BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2026/TT-BGDĐT	

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định về nhóm nghiên cứu tiềm năng, nhóm nghiên cứu mạnh trong cơ sở giáo dục đại học

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 125/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về nhóm nghiên cứu tiềm năng, nhóm nghiên cứu mạnh trong cơ sở giáo dục đại học.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết Điều 6 Nghị định số 125/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ sở giáo dục đại học; nhóm nghiên cứu tiềm năng, nhóm nghiên cứu mạnh trong cơ sở giáo dục đại học; trưởng nhóm, đồng trưởng nhóm, thành viên chủ chốt, thành viên của nhóm nghiên cứu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khung quy đổi sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi là Khung quy đổi) là hệ thống sản phẩm, tiêu chí và mức điểm dùng để

lượng hóa sản phẩm, kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm căn cứ đánh giá, công nhận, công nhận lại và phát triển nhóm nghiên cứu tiềm năng, nhóm nghiên cứu mạnh.

2. Khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ bao gồm các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y dược và sức khỏe, khoa học nông nghiệp.

3. Khối khoa học xã hội và nhân văn bao gồm các lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học nhân văn, văn hóa, nghệ thuật và sáng tạo, thể dục và thể thao.

4. Thành viên chủ chốt là nhà khoa học đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư này, giữ vai trò chủ chốt trong thực hiện định hướng nghiên cứu, cam kết tham gia và thực hiện đầy đủ trách nhiệm được phân công trong suốt chu kỳ công nhận của nhóm nghiên cứu.

5. Tác giả chính của bài báo khoa học là tác giả đứng đầu hoặc tác giả liên hệ được ghi trên bài báo; mỗi bài báo được xác định tối đa 02 tác giả chính.

6. Tác giả chính của văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ là tác giả có tên đầu tiên trong văn bằng.

7. Tác giả chính của sách chuyên khảo, giáo trình, chương sách, báo cáo khuyến nghị chính sách và sản phẩm học thuật khác là chủ biên, chủ nhiệm hoặc tác giả có tên đầu tiên trên sản phẩm.

8. Sản phẩm nổi bật là sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có giá trị học thuật, giá trị ứng dụng hoặc tác động xã hội cao, đạt từ 20 điểm trở lên đối với khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, từ 15 điểm trở lên đối với khối khoa học xã hội và nhân văn theo Khung quy đổi.

9. Sản phẩm đặc thù là sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có tính chất, yêu cầu hoặc hình thức thể hiện đặc thù của lĩnh vực, ngành hoặc định hướng nghiên cứu của cơ sở giáo dục đại học, chưa được quy định tại Thông tư và các Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Cơ sở giáo dục đại học ban hành quy định để cụ thể hóa và bổ sung điều kiện, tiêu chí và yêu cầu bằng hoặc cao hơn mức tối thiểu quy định tại Thông tư này phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục đại học.

2. Việc áp dụng Khung quy đổi phải tuân thủ nguyên tắc tính điểm, nguyên tắc phân bổ điểm và các yêu cầu tối thiểu, điều kiện bắt buộc quy định tại Thông tư này.

3. Khối lĩnh vực của nhóm nghiên cứu được xác định theo định hướng nghiên cứu chính của nhóm và ghi trong quyết định công nhận; trường hợp định

hướng nghiên cứu chính thuộc cả hai khối thì áp dụng điều kiện, tiêu chí, tiêu chuẩn của khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ.

Chương II
KHUNG QUY ĐỔI SẢN PHẨM KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 4. Nguyên tắc tính điểm, quy đổi sản phẩm

1. Việc tính điểm, quy đổi sản phẩm của nhóm nghiên cứu phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Mỗi sản phẩm chỉ được sử dụng để tính điểm một lần trong cùng một chu kỳ công nhận; trường hợp sản phẩm là kết quả hợp tác giữa hai nhóm nghiên cứu trở lên, điểm quy đổi của sản phẩm được phân bổ cho các nhóm theo tỷ lệ đóng góp được xác định trong văn bản hợp tác hoặc minh chứng hợp lệ, nhưng tổng số điểm được phân bổ không vượt quá điểm quy đổi của sản phẩm;

b) Trường hợp một sản phẩm đồng thời đáp ứng nhiều tiêu chí hoặc thuộc nhiều nhóm sản phẩm trong Khung quy đổi thì chỉ được tính điểm một lần theo mức điểm cao nhất mà sản phẩm đáp ứng đầy đủ điều kiện và có minh chứng hợp lệ; không cộng dồn điểm giữa các tiêu chí, nhóm sản phẩm;

c) Kinh phí tài trợ, kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chương trình, đề tài, dự án hoặc hợp đồng đã được sử dụng để tính điểm theo một tiêu chí trong Khung quy đổi thì không được tiếp tục tính điểm trùng cho cùng khoản kinh phí đó dưới hình thức nguồn lực, hợp đồng hoặc sản phẩm đầu ra khác. Sản phẩm chuyển giao, thương mại hóa chỉ được tính điểm khi đáp ứng tiêu chí tương ứng trong Khung quy đổi và có minh chứng về kết quả chuyển giao, thương mại hóa, giá trị thực nhận theo quy định tại điểm d khoản này;

d) Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ và khoản tài trợ được tính theo số tiền thực tế đã thu trong thời gian đánh giá, không bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có) trên cơ sở hợp đồng hoặc văn bản tài trợ. Đối với khoản thu bằng ngoại tệ, giá trị quy đổi ra đồng Việt Nam được xác định theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cơ sở giáo dục đại học xác nhận khoản thu.

2. Xác định điểm quy đổi của nhóm nghiên cứu và minh chứng:

a) Điểm quy đổi được xác định trên cơ sở sản phẩm, kết quả thực tế và minh chứng hợp lệ tại thời điểm đánh giá;

b) Đối với sản phẩm có chỉ số đo lường học thuật quốc tế hoặc chỉ số kinh tế được quy định trong Khung quy đổi, việc xác định điểm phải căn cứ vào chỉ số tương ứng, mức điểm và minh chứng hợp lệ theo Khung quy đổi;

c) Trường hợp sản phẩm đáp ứng điều kiện của nhiều mức điểm trong cùng một tiêu chí thì được xác định theo mức điểm cao nhất mà sản phẩm đáp ứng và có minh chứng theo quy định.

3. Quy đổi sản phẩm thay thế:

a) Chỉ được thay thế đối với sản phẩm, kết quả đầu ra thuộc tiêu chí trong trường hợp được quy định tại các điểm b, c và d khoản này. Việc thay thế phải đúng loại tiêu chí, phạm vi và đáp ứng đầy đủ điều kiện áp dụng đối với từng trường hợp quy định tại điểm tương ứng; không được sử dụng sản phẩm thay thế để thay thế tiêu chí khác hoặc làm thay đổi, miễn trừ các điều kiện, tiêu chuẩn bắt buộc khác của tiêu chí được thay thế. Sản phẩm, kết quả đầu ra thay thế phải thuộc loại được quy định trong Khung quy đổi, tổng điểm quy đổi không thấp hơn tổng điểm quy đổi của sản phẩm, kết quả đầu ra được thay thế;

b) Đối với tiêu chí về số lượng bài báo khoa học, được sử dụng số lượng bài báo ít hơn để thay thế khi các bài báo thay thế thuộc thứ hạng cao hơn và tổng điểm quy đổi của các bài báo thay thế không thấp hơn tổng điểm quy đổi của số bài báo theo yêu cầu của tiêu chí. Việc thay thế chỉ áp dụng trong phạm vi tiêu chí về bài báo khoa học và không được dùng để thay thế các tiêu chí khác, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Đối với tiêu chí về bài báo khoa học, được sử dụng sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình, chương sách hoặc sản phẩm khoa học khác đã được quy định trong Khung quy đổi để thay thế một phần số lượng bài báo theo yêu cầu của tiêu chí. Số lượng sản phẩm thay thế không vượt quá 50% số lượng sản phẩm theo yêu cầu của tiêu chí được thay thế; tổng điểm quy đổi của các sản phẩm thay thế không thấp hơn tổng điểm quy đổi của phần sản phẩm được thay thế. Việc thay thế phải căn cứ vào Khung quy đổi và minh chứng về chất lượng, giá trị khoa học của sản phẩm;

d) Việc thay thế tiêu chí về hướng dẫn nghiên cứu sinh, học viên cao học chỉ áp dụng đối với các trường hợp: ngành mới hoặc chuyên ngành chưa có chương trình đào tạo sau đại học phù hợp; cơ sở giáo dục đại học chưa đủ điều kiện đào tạo trình độ tiến sĩ; hoặc trưởng nhóm là nhà khoa học từ nước ngoài về Việt Nam làm việc chưa đủ 03 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ. Sản phẩm thay thế phải thuộc loại sản phẩm được quy định trong Khung quy đổi, đáp ứng nguyên tắc tính điểm, quy đổi sản phẩm tại Điều này và có tổng điểm quy đổi không thấp hơn mức điểm của tiêu chí được thay thế. Cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm xác định trường hợp áp dụng và minh chứng trong hồ sơ đánh giá.

4. Đối với sản phẩm chưa được quy định trong Khung quy đổi nhưng được Hội đồng xác định có chất lượng, giá trị tương đương hoặc cao hơn sản phẩm đã được quy định trong Khung quy đổi, Hội đồng đề xuất mức điểm quy đổi trên cơ

sở đối chiếu với sản phẩm tương đương, trình người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học quyết định. Mức điểm quy đổi không vượt quá mức điểm của sản phẩm, kết quả đầu ra được sử dụng để đối chiếu, đồng thời phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Tổng điểm quy đổi của các sản phẩm quy định tại khoản này không vượt quá 20% tổng điểm quy đổi của nhóm nghiên cứu và 20% tổng điểm quy đổi của từng cá nhân trong cùng chu kỳ công nhận. Tổng điểm quy đổi làm căn cứ xác định các tỷ lệ này là tổng điểm quy đổi từ các sản phẩm khác đã được xác định theo Khung quy đổi, không bao gồm điểm quy đổi của các sản phẩm quy định tại khoản này;

b) Trường hợp nhóm nghiên cứu hoặc cá nhân chưa có điểm quy đổi từ các sản phẩm khác theo Khung quy đổi làm căn cứ xác định tỷ lệ thì không tính điểm quy đổi đối với sản phẩm quy định tại khoản này để công nhận nhóm nghiên cứu trong chu kỳ đó.

5. Việc xác định mức điểm phải căn cứ vào bản chất, chất lượng, giá trị và tác động của sản phẩm; không được chia nhỏ một sản phẩm thành nhiều sản phẩm để tính điểm.

Điều 5. Tổng điểm quy đổi, điểm quy đổi bình quân của nhóm, điểm quy đổi cho thành viên nhóm

1. Tổng điểm quy đổi của nhóm nghiên cứu:

a) Tổng điểm quy đổi của nhóm nghiên cứu được xác định bằng tổng điểm quy đổi của các sản phẩm, kết quả đầu ra có thành viên của nhóm là tác giả hoặc người chủ trì và phù hợp với định hướng nghiên cứu của nhóm, được xác định theo Khung quy đổi trong thời gian xét theo tiêu chí tương ứng tại Thông tư này, bao gồm phần điểm quy đổi được tính cho nhóm đối với sản phẩm, kết quả đầu ra hợp tác với nhóm nghiên cứu khác;

b) Điểm quy đổi phân bổ cho các cá nhân được xác định căn cứ vào mức độ đóng góp của từng cá nhân đối với sản phẩm, kết quả đầu ra và được sử dụng để tính điểm quy đổi bình quân của nhóm, đánh giá việc đáp ứng tiêu chuẩn của cá nhân theo quy định tại Thông tư này. Việc phân bổ điểm cho cá nhân không làm thay đổi tổng điểm quy đổi của nhóm nghiên cứu quy định tại điểm a khoản này.

2. Điểm quy đổi của thành viên nhóm nghiên cứu

a) Điểm quy đổi của sản phẩm, kết quả đầu ra được phân bổ cho các cá nhân thuộc nhóm nghiên cứu căn cứ vào mức độ đóng góp thực tế của từng thành viên. Tổng điểm quy đổi phân bổ cho các cá nhân đối với một sản phẩm, kết quả

đầu ra không vượt quá điểm quy đổi được phân bổ cho nhóm đó đối với sản phẩm, kết quả đầu ra đó;

b) Việc phân bổ điểm quy đổi cho cá nhân phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Thông tư này. Đối với nhiệm vụ, chương trình, dự án, hợp đồng có nhiều sản phẩm, kết quả đầu ra, việc tính điểm và phân bổ điểm phải căn cứ vào Khung quy đổi và hồ sơ, bảo đảm không tính trùng điểm đối với cùng một sản phẩm, kết quả đầu ra;

c) Trường hợp không xác định được mức độ đóng góp thì điểm quy đổi được chia đều cho tất cả các tác giả, người tham gia sản phẩm, kết quả đầu ra; phần điểm của người không thuộc nhóm nghiên cứu không được tính cho thành viên của nhóm.

3. Điểm quy đổi bình quân của nhóm nghiên cứu được xác định như sau:

a) Các cá nhân thuộc đối tượng tính điểm quy đổi bình quân gồm trưởng nhóm, đồng trưởng nhóm (nếu có), thành viên chủ chốt và các thành viên khác được xác định trong hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận lại. Trường hợp thay đổi thành viên trong chu kỳ, cơ sở giáo dục đại học cập nhật hồ sơ quản lý nhóm theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này. Học viên cao học và sinh viên tham gia nhóm nghiên cứu không thuộc đối tượng tính điểm quy đổi bình quân;

b) Tổng điểm quy đổi dùng để tính điểm quy đổi bình quân là tổng số điểm quy đổi của các sản phẩm, kết quả đầu ra được phân bổ cho các cá nhân thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này theo mức độ đóng góp thực tế;

c) Điểm quy đổi bình quân của nhóm nghiên cứu được xác định bằng tổng điểm quy đổi quy định tại điểm b khoản này chia cho tổng số cá nhân được quy định tại điểm a khoản này.

Chương III
ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN CÔNG NHẬN VÀ CÔNG NHẬN LẠI NHÓM NGHIÊN CỨU

Điều 6. Điều kiện, tiêu chí công nhận nhóm nghiên cứu tiềm năng

Nhóm nghiên cứu tiềm năng được công nhận khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chí sau đây:

1. Đáp ứng quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 6 Nghị định số 125/2026/NĐ-CP.

2. Có tối thiểu 50% tổng số thành viên là giảng viên cơ hữu, nghiên cứu viên cơ hữu tại cơ sở giáo dục đại học chủ trì. Các thành viên còn lại có thể là nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên, chuyên gia, doanh nghiệp, viện

nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài có chuyên môn phù hợp với định hướng nghiên cứu chính của nhóm.

3. Có định hướng nghiên cứu, mục tiêu, kết quả đầu ra phù hợp với chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục đại học.

4. Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị công nhận, nhóm nghiên cứu phải đạt đồng thời các yêu cầu sau:

a) Đối với nhóm thuộc khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ: tổng điểm quy đổi tối thiểu 35 điểm và điểm quy đổi bình quân tối thiểu 07 điểm; đối với nhóm thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn: tổng điểm quy đổi tối thiểu 25 điểm và điểm quy đổi bình quân tối thiểu 05 điểm;

b) Có chất lượng và mức độ phù hợp của sản phẩm, kết quả đầu ra với định hướng nghiên cứu của nhóm; có năng lực triển khai nghiên cứu và triển vọng đạt được kết quả đầu ra dựa trên kế hoạch nghiên cứu, nguồn lực, năng lực tổ chức thực hiện của nhóm và tính khả thi của sản phẩm dự kiến.

5. Nhóm nghiên cứu tiềm năng được xem xét nâng cấp thành nhóm nghiên cứu mạnh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 8 và các tiêu chuẩn quy định tại Điều 9 của Thông tư này. Việc nâng cấp được thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Thông tư này.

Điều 7. Tiêu chuẩn trưởng nhóm, thành viên chủ chốt của nhóm nghiên cứu tiềm năng

1. Trưởng nhóm nghiên cứu tiềm năng phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định khoản này, cụ thể như sau:

a) Là giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học chủ trì;

b) Có trình độ tiến sĩ phù hợp với định hướng nghiên cứu chính của nhóm;

c) Đã chủ trì tối thiểu 01 nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp cơ sở hoặc là thành viên chính của nhiệm vụ do Bộ, tỉnh hoặc tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài tài trợ, đặt hàng có quy mô tương đương (có điểm quy đổi từ 06 điểm trở lên theo Khung quy đổi); nhiệm vụ được nghiệm thu hoặc đánh giá cuối kỳ từ mức đạt trở lên;

d) Đã hướng dẫn thành công tối thiểu 01 nghiên cứu sinh hoặc 03 học viên cao học; việc thay thế tiêu chí này được thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 4 của Thông tư này;

đ) Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị công nhận, đạt tối thiểu một trong các điều kiện sau đây:

- Là tác giả chính của tối thiểu 02 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí thuộc danh mục SCIE, SSCI hoặc AHCI của cơ sở dữ liệu Web of Science, được xếp hạng Q1 đối với khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ;

- Là tác giả chính của tối thiểu 01 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí thuộc danh mục SCIE, SSCI, AHCI, ESCI của cơ sở dữ liệu Web of Science hoặc thuộc cơ sở dữ liệu Scopus, được xếp hạng Q1 đối với khối khoa học xã hội và nhân văn;

- Là tác giả chính của tối thiểu 01 sản phẩm, kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thuộc một trong các loại sau đây: sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, tiến bộ kỹ thuật, quy trình hoặc công nghệ được công nhận; sản phẩm, công nghệ được chuyển giao hoặc thương mại hóa; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; kết quả nghiên cứu được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp nhận, sử dụng;

- Là tác giả chính của tối thiểu 01 báo cáo chính sách hoặc giải pháp xã hội tạo ra tác động kinh tế – xã hội, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp nhận, sử dụng hoặc áp dụng;

e) Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị công nhận, có tổng điểm quy đổi cá nhân đạt tối thiểu 15 điểm đối với khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ và 10 điểm đối với khối khoa học xã hội và nhân văn.

2. Thành viên chủ chốt của nhóm nghiên cứu tiềm năng phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có trình độ thạc sĩ trở lên phù hợp với định hướng nghiên cứu của nhóm;

b) Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị công nhận, có tổng điểm quy đổi cá nhân đạt tối thiểu 08 điểm đối với khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ và 05 điểm đối với khối khoa học xã hội và nhân văn.

Điều 8. Điều kiện, tiêu chí công nhận nhóm nghiên cứu mạnh

Nhóm nghiên cứu mạnh được công nhận khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chí sau đây:

1. Đáp ứng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 6 Nghị định số 125/2026/NĐ-CP.

2. Có tối thiểu 50% tổng số thành viên là giảng viên cơ hữu, nghiên cứu viên cơ hữu tại cơ sở giáo dục đại học chủ trì. Có sự tham gia của nghiên cứu sinh, học viên cao học có chuyên môn phù hợp với định hướng nghiên cứu. Khuyến khích có thành viên từ doanh nghiệp, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ, chuyên gia độc lập trong nước và nước ngoài.

3. Có định hướng nghiên cứu chuyên sâu thuộc lĩnh vực có thế mạnh và phù hợp chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục đại học.

4. Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị công nhận, nhóm nghiên cứu phải đạt tổng điểm quy đổi và điểm quy đổi bình quân tối thiểu lần lượt là 150 điểm và 15 điểm đối với khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ; 100 điểm và 10 điểm đối với khối khoa học xã hội và nhân văn.

Điều 9. Tiêu chuẩn trưởng nhóm, đồng trưởng nhóm, thành viên chủ chốt của nhóm nghiên cứu mạnh

1. Trưởng nhóm nghiên cứu mạnh phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí tại khoản này, cụ thể như sau:

a) Có trình độ tiến sĩ phù hợp với định hướng nghiên cứu chính của nhóm;

b) Là giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học chủ trì;

c) Đã chủ trì nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do Bộ, tỉnh trở lên tài trợ, đặt hàng hoặc nhiệm vụ do tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài tài trợ, đặt hàng có quy mô tương đương (có điểm quy đổi từ 06 điểm trở lên theo Khung quy đổi), được nghiệm thu hoặc đánh giá cuối kỳ từ mức đạt trở lên;

d) Đã hướng dẫn thành công tối thiểu 02 nghiên cứu sinh; việc thay thế tiêu chí này được thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 4 của Thông tư này;

đ) Là tác giả chính hoặc chủ biên tối thiểu 01 sách chuyên khảo hoặc sản phẩm học thuật khác có điểm quy đổi từ 10 điểm trở lên theo Khung quy đổi;

e) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Là tác giả chính của tối thiểu 05 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí thuộc danh mục SCIE, SSCI hoặc AHCI của cơ sở dữ liệu Web of Science, được xếp hạng Q1 đối với khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ;

- Là tác giả chính của tối thiểu 03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí thuộc danh mục SCIE, SSCI, AHCI, ESCI của cơ sở dữ liệu Web of Science hoặc thuộc cơ sở dữ liệu Scopus, được xếp hạng Q1 đối với khối khoa học xã hội và nhân văn;

- Là tác giả chính của tối thiểu 02 sản phẩm, kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thuộc một trong các loại sau đây: bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền giải pháp hữu ích, bằng bảo hộ giống cây trồng; tiến bộ kỹ thuật, quy trình hoặc công nghệ được công nhận; sản phẩm, công nghệ được chuyển giao hoặc thương mại hóa; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; kết quả nghiên cứu được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp nhận, sử dụng;

- Là tác giả chính của tối thiểu 02 báo cáo chính sách hoặc giải pháp xã hội tạo ra tác động kinh tế – xã hội, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp nhận, sử dụng hoặc áp dụng;

g) Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị công nhận, có tổng điểm quy đổi cá nhân đạt tối thiểu 30 điểm đối với khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ và 20 điểm đối với khối khoa học xã hội và nhân văn.

2. Nhóm nghiên cứu mạnh có thể có 01 đồng trưởng nhóm là nhà khoa học trong nước, nước ngoài và đáp ứng tiêu chí sau đây:

a) Đối với đồng trưởng nhóm là nhà khoa học trong nước, đồng trưởng nhóm phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này. Người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học quyết định công nhận đồng trưởng nhóm theo đề nghị của trưởng nhóm;

b) Đối với đồng trưởng nhóm là nhà khoa học nước ngoài, phải có trình độ tiến sĩ phù hợp với định hướng nghiên cứu của nhóm. Cơ sở giáo dục đại học chủ trì nhóm nghiên cứu quy định tiêu chí, tiêu chuẩn phù hợp với điều kiện thực tế nhưng không thấp hơn tiêu chí quy định tại điểm g khoản 1 Điều này.

3. Thành viên chủ chốt từ cơ sở giáo dục đại học, tổ chức khoa học và công nghệ, hiệp hội chuyên ngành hoặc là chuyên gia độc lập phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có trình độ tiến sĩ phù hợp với định hướng nghiên cứu;

b) Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị công nhận, có tổng điểm quy đổi cá nhân đạt tối thiểu 15 điểm đối với khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ; đạt tối thiểu 10 điểm đối với khối khoa học xã hội và nhân văn.

4. Thành viên chủ chốt từ doanh nghiệp phải có kết quả đóng góp vào phát triển sản phẩm, công nghệ, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa hoặc tạo ra tác động thực tiễn phù hợp với định hướng nghiên cứu của nhóm. Số lượng thành viên chủ chốt quy định tại khoản này không quá 50% tổng số thành viên chủ chốt của nhóm.

Điều 10. Điều kiện, tiêu chí công nhận lại nhóm nghiên cứu tiềm năng, nhóm nghiên cứu mạnh

1. Nhóm nghiên cứu tiềm năng, nhóm nghiên cứu mạnh được công nhận lại khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chí sau đây:

a) Trưởng nhóm, đồng trưởng nhóm (nếu có) và thành viên chủ chốt đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 đối với nhóm nghiên cứu tiềm năng; Điều 9 đối với nhóm nghiên cứu mạnh tại Thông tư này. Trường hợp thay đổi nhân sự

trong chu kỳ công nhận, nhân sự thay thế phải đáp ứng các tiêu chuẩn tương ứng theo quy định tại Thông tư này tại thời điểm xem xét, công nhận lại;

b) Hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ và cam kết về sản phẩm, kết quả đầu ra của chu kỳ công nhận liền kề trước đó theo hồ sơ đã được công nhận;

c) Đạt tổng điểm quy đổi và điểm quy đổi bình quân theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này tương ứng với loại hình nhóm nghiên cứu;

d) Kết quả hoạt động của nhóm được đánh giá về chất lượng, giá trị khoa học hoặc thực tiễn và mức độ phù hợp của sản phẩm, kết quả đầu ra với định hướng nghiên cứu;

đ) Nhóm nghiên cứu tiếp tục đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 đối với nhóm nghiên cứu tiềm năng hoặc khoản 1 và khoản 2 Điều 8 đối với nhóm nghiên cứu mạnh.

2. Nhóm nghiên cứu tiềm năng được công nhận lại khi trong chu kỳ công nhận liền kề trước đó đạt các yêu cầu sau đây:

a) Đối với khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ: tổng điểm quy đổi của nhóm đạt tối thiểu 45 điểm và điểm quy đổi bình quân đạt tối thiểu 09 điểm;

b) Đối với khối khoa học xã hội và nhân văn: tổng điểm quy đổi của nhóm đạt tối thiểu 30 điểm và điểm quy đổi bình quân đạt tối thiểu 06 điểm.

3. Nhóm nghiên cứu mạnh được công nhận lại khi trong chu kỳ công nhận liền kề trước đó đạt các yêu cầu sau đây:

a) Đối với khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ: tổng điểm quy đổi của nhóm đạt tối thiểu 180 điểm và điểm quy đổi bình quân đạt tối thiểu 18 điểm;

b) Đối với khối khoa học xã hội và nhân văn: tổng điểm quy đổi của nhóm đạt tối thiểu 120 điểm và điểm quy đổi bình quân đạt tối thiểu 12 điểm;

c) Có tối thiểu 01 sản phẩm, kết quả đầu ra nổi bật thuộc Khung quy đổi, phù hợp với định hướng nghiên cứu của nhóm.

Chương IV
THẨM QUYỀN, CHU KỲ VÀ QUY TRÌNH CÔNG NHẬN, CÔNG NHẬN LẠI NHÓM NGHIÊN CỨU

Điều 11. Chu kỳ công nhận

1. Chu kỳ công nhận của nhóm nghiên cứu tiềm năng và nhóm nghiên cứu mạnh là 05 năm, kể từ ngày quyết định công nhận, công nhận lại có hiệu lực.

2. Quyết định công nhận, công nhận lại phải xác định tối thiểu các nội dung sau đây: tên nhóm nghiên cứu; loại hình nhóm nghiên cứu và khối lĩnh vực áp dụng; định hướng nghiên cứu, kết quả đầu ra và sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chính; danh sách trưởng nhóm, đồng trưởng nhóm (nếu có), thành viên chủ chốt và thành viên khác.

3. Trường hợp nhóm nghiên cứu tiềm năng được nâng cấp thành nhóm nghiên cứu mạnh, chu kỳ công nhận nhóm nghiên cứu mạnh được tính từ ngày quyết định công nhận nhóm nghiên cứu mạnh có hiệu lực.

Điều 12. Quy trình công nhận, công nhận lại, nâng cấp và thu hồi quyết định công nhận nhóm nghiên cứu

1. Cơ sở giáo dục đại học thông báo chủ trương xây dựng và phát triển nhóm nghiên cứu theo nhu cầu và định hướng phát triển của cơ sở giáo dục đại học.

2. Cơ sở giáo dục đại học tiếp nhận hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận lại nhóm nghiên cứu. Hồ sơ phải có bảng kê sản phẩm, kết quả đầu ra, điểm quy đổi tự đánh giá kèm minh chứng và bảng phân bổ điểm quy đổi cho các thành viên.

3. Cơ sở giáo dục đại học thành lập Hội đồng đánh giá (sau đây gọi là Hội đồng) để đánh giá mức độ đáp ứng các điều kiện, tiêu chí, xác định điểm quy đổi và đánh giá kết quả hoạt động của nhóm nghiên cứu. Hội đồng có tối thiểu 1/3 số thành viên là nhà khoa học ngoài cơ sở giáo dục đại học chủ trì; thành viên của nhóm nghiên cứu được đánh giá không tham gia Hội đồng.

4. Người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học quyết định công nhận, công nhận lại nhóm nghiên cứu tiềm năng, nhóm nghiên cứu mạnh; quyết định nâng cấp nhóm nghiên cứu tiềm năng thành nhóm nghiên cứu mạnh hoặc không công nhận lại nhóm nghiên cứu trên cơ sở kết quả đánh giá của Hội đồng.

5. Cơ sở giáo dục đại học quy định về thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn và phương thức hoạt động của Hội đồng; thời hạn, trình tự, tiếp nhận, xử lý, lưu trữ hồ sơ.

6. Trường hợp phát hiện hồ sơ đề nghị công nhận, công nhận lại không trung thực hoặc nhóm nghiên cứu có vi phạm về liêm chính khoa học, đạo đức nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học xem xét, xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật; trường hợp có căn cứ thu hồi quyết định công nhận thì thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Trường hợp nhóm nghiên cứu không còn đáp ứng điều kiện, tiêu chí công nhận hoặc thuộc trường hợp phải thu hồi quyết định công nhận theo quy định của pháp luật, cơ sở giáo dục đại học chủ trì tổ chức đánh giá tình hình hoạt động, mức độ vi phạm và khả năng khắc phục của nhóm nghiên cứu. Trên cơ sở kết quả

đánh giá của Hội đồng, người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học chủ trì quyết định việc tiếp tục duy trì hoạt động, yêu cầu khắc phục trong thời hạn xác định hoặc thu hồi quyết định công nhận nhóm nghiên cứu theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này; tổng hợp tình hình thực hiện, đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách, tiêu chí và Khung quy đổi khi cần thiết.

2. Cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện quy định về tổ chức, hoạt động, quản lý, đánh giá, công nhận, công nhận lại và phát triển nhóm nghiên cứu phù hợp với chiến lược phát triển, đặc thù lĩnh vực và điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục đại học; bảo đảm các điều kiện, tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ sở giáo dục đại học quy định không thấp hơn yêu cầu tối thiểu quy định tại Thông tư này; công khai quy định này trên cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành;

b) Quy định cụ thể việc áp dụng Khung quy đổi sản phẩm và hướng dẫn thực hiện đối với các sản phẩm đặc thù chưa được quy định trong Khung quy đổi theo Điều 4 của Thông tư này;

c) Quyết định việc thay đổi trưởng nhóm, đồng trưởng nhóm (nếu có), thành viên; nhân sự thay thế phải đáp ứng tiêu chuẩn tương ứng tại Điều 7 hoặc Điều 9 theo quy định của Thông tư này. Quyết định điều chỉnh định hướng, nội dung hoạt động của nhóm nghiên cứu theo yêu cầu thực tiễn; cập nhật các thay đổi, điều chỉnh này trong hồ sơ quản lý nhóm nghiên cứu và ban hành quyết định điều chỉnh trong trường hợp thay đổi trưởng nhóm, đồng trưởng nhóm;

d) Căn cứ kết quả đánh giá, quyết định việc tiếp tục duy trì hoạt động, yêu cầu khắc phục hạn chế hoặc xem xét hỗ trợ đối với nhóm nghiên cứu; quyết định thu hồi quyết định công nhận đối với nhóm nghiên cứu không còn đáp ứng điều kiện, tiêu chí theo quy định của Thông tư này;

đ) Quyết định việc hỗ trợ, đầu tư, phát triển và áp dụng chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với nhóm nghiên cứu theo quy định của pháp luật, phù hợp với mức độ tự chủ và nguồn lực hợp pháp của cơ sở giáo dục đại học; thực hiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với nhóm nghiên cứu mạnh theo quy định tại Nghị định số 125/2026/NĐ-CP;

e) Công khai kết quả công nhận, công nhận lại, nâng cấp, thu hồi quyết định (nếu có), việc thay đổi trưởng nhóm, đồng trưởng nhóm (nếu có), thành viên, điều chỉnh định hướng, nội dung hoạt động và thông tin về kết quả hoạt động của nhóm nghiên cứu theo quy định của pháp luật; cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

1. Nhóm nghiên cứu mạnh đã được công nhận theo quy định tại Nghị định số 109/2022/NĐ-CP trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động đến hết thời hạn ghi trong quyết định công nhận.

2. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, cơ sở giáo dục đại học ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ để thực hiện Thông tư này.

Điều 15. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin, người đứng đầu các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để xem xét, xử lý theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Uỷ ban Văn hóa, Xã hội của QH;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL và TCTTPL (Bộ Tư pháp);
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Như Điều 15 (để thực hiện);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, PC, KHCNTT (05 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Quang Hưng

PHỤ LỤC I
KHUNG QUY ĐỔI SẢN PHẨM KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Áp dụng chung cho tất cả các lĩnh vực)

Nhóm sản phẩm	Loại sản phẩm, kết quả và mức điểm quy đổi	Điểm quy đổi	Minh chứng tối thiểu
I. Công bố khoa học, xuất bản và sản phẩm học thuật	Bài báo đăng trên tạp chí của lĩnh vực theo Web of Science hoặc Scopus: thuộc nhóm 0,1% cao nhất: 20; nhóm 1% cao nhất: 12; nhóm 5% cao nhất: 8	8 – 20	DOI; dữ liệu phân vị của lĩnh vực tại thời điểm công bố, có khả năng kiểm chứng
	Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục SCIE, SSCI, AHCI của Web of Science: Q1: 5; Q2: 3,5; Q3: 2; Q4: 1. Bài báo đăng trên tạp chí thuộc Scopus hoặc ESCI trong cơ sở dữ liệu Web of Science Q1: 4; Q2: 3; Q3: 1,5; Q4: 1	1 – 5	DOI; dữ liệu chỉ mục và xếp hạng tạp chí theo năm công bố
	Bài báo hội nghị quốc tế có phản biện: CORE A*: 5; CORE A: 3; CORE B: 1,5; hội nghị có kỷ yếu thuộc Web of Science hoặc Scopus: 1	1 – 5	DOI hoặc kỷ yếu hội nghị; thông tin xếp hạng hội nghị
	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước hoặc kỷ yếu hội nghị thuộc Danh mục tạp chí đạt tiêu chuẩn khoa học Việt Nam do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc Danh mục hội nghị khoa học có uy tín do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố (trừ tạp chí danh mục WoS/Scopus): 1	1	DOI hoặc đường dẫn; thông tin tạp chí và danh mục
	Sách chuyên khảo do nhà xuất bản quốc tế có uy tín xuất bản: 15; do nhà xuất bản trong nước có uy tín xuất bản: 10	10 – 15	ISBN; hợp đồng hoặc quyết định xuất bản; tài liệu phản biện
	Chương sách chuyên khảo do nhà xuất bản quốc tế có uy tín xuất bản: 5; do nhà xuất bản trong nước có uy tín xuất bản: 3	3 – 5	ISBN; xác nhận của nhà xuất bản hoặc chủ biên về phần nội dung đóng góp
	Giáo trình phục vụ đào tạo đại học và sau đại học: 5; chương giáo trình: 1	1 – 5	ISBN; quyết định nghiệm thu hoặc công nhận
II. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Hướng dẫn nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ: 5	5	Quyết định giao hướng dẫn; quyết định công nhận học vị
	Hướng dẫn học viên cao học bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ: 1	1	Quyết định giao hướng dẫn; quyết định công nhận tốt nghiệp
	Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học đạt giải nhất cấp Bộ, cấp quốc gia: 2; đạt giải tại cuộc thi khu vực, quốc tế: 3	2 – 3	Quyết định công nhận giải; xác nhận người hướng dẫn
III. Sở hữu trí tuệ, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa và khởi nghiệp	Bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng bảo hộ giống cây trồng do cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản hoặc quốc gia thuộc nhóm G7 cấp: 12; được cấp tại Việt Nam: 8; bằng độc quyền giải pháp hữu ích: 4	4 – 12	Văn bằng bảo hộ; tài liệu xác định chủ sở hữu, tác giả
	Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đối với chương trình máy tính, cơ sở dữ liệu, tác phẩm khoa học hình thành từ kết quả nghiên cứu: 4	4	Giấy chứng nhận đăng ký; tài liệu xác định tác giả

Nhóm sản phẩm	Loại sản phẩm, kết quả và mức điểm quy đổi	Điểm quy đổi	Minh chứng tối thiểu
	Đơn đăng ký sáng chế, giống cây trồng đã được công bố và đang thẩm định nội dung: 1,5; đơn đăng ký giải pháp hữu ích: 1	1 – 1,5	Thông báo công bố đơn; tài liệu của cơ quan có thẩm quyền
	Sản phẩm, công nghệ, quy trình hoặc đối tượng sở hữu trí tuệ đã được chuyển giao, thương mại hóa, tính theo giá trị thực thu: từ 200 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng: 10; từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng: 15; từ 05 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng: 20; từ 10 tỷ đồng trở lên: 25	10 – 25	Văn bằng bảo hộ (nếu có); hợp đồng chuyển giao; biên bản nghiệm thu, thanh lý; chứng từ thu
	Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo hình thành từ kết quả nghiên cứu: - Thành lập dưới 03 năm, theo vốn thực góp hoặc vốn đầu tư đã giải ngân: Từ 500 triệu đồng đến dưới 5 tỷ đồng: 5; từ 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng: 10; từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng: 15; từ 20 tỷ đồng trở lên: 20 - Thành lập từ 03 năm trở lên, theo doanh thu năm gần nhất: Từ 500 triệu đồng đến dưới 05 tỷ đồng: 5; từ 05 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng: 10; từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng: 15; từ 20 tỷ đồng trở lên: 20	5 – 20	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; tài liệu chứng minh nguồn gốc công nghệ; báo cáo tài chính; chứng từ vốn góp, giải ngân
IV. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hợp đồng nghiên cứu, dịch vụ khoa học và công nghệ và thu hút nguồn lực	Chủ trì hoặc đồng chủ trì nhiệm vụ, chương trình, dự án khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được tài trợ, đặt hàng, tính theo kinh phí đã giải ngân: dưới 01 tỷ đồng: 3; từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng: 6; từ 05 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng: 10; từ 10 tỷ đồng trở lên: 15. Nhiệm vụ cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên được tính tối thiểu 06 điểm; nhiệm vụ cấp cơ sở được tính tối đa 03 điểm	3 – 15	Quyết định phê duyệt; hợp đồng; chứng từ giải ngân; biên bản nghiệm thu
	Nhiệm vụ do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia tài trợ thông qua tuyển chọn cạnh tranh: mức điểm xác định theo mục trên và nhân hệ số 1,2	3,6 – 18	Quyết định tài trợ; hợp đồng; biên bản nghiệm thu
	Hợp đồng nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, tư vấn, dịch vụ khoa học và công nghệ hoặc chuyển giao công nghệ; tài trợ từ doanh nghiệp, quỹ, tính theo giá trị thực thu: dưới 01 tỷ đồng: 3; từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng: 5; từ 05 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng: 10; từ 10 tỷ đồng trở lên: 15	3 – 15	Hợp đồng hoặc văn bản tài trợ; biên bản nghiệm thu, thanh lý; chứng từ
V. Sản phẩm phục vụ hoạch định chính sách, phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng và tạo tác động	Báo cáo khuyến nghị chính sách, báo cáo tư vấn, đề án, chương trình, kế hoạch, quy hoạch hoặc sản phẩm tương đương được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tiếp nhận và sử dụng, theo cấp tiếp nhận: cấp cơ sở, cấp ngành: 7; cấp tỉnh, cấp Bộ: 12; cấp quốc gia: 16; tổ chức quốc tế, liên quốc gia: 20	7 – 20	Văn bản tiếp nhận; tài liệu chứng minh việc sử dụng
	Mô hình, giải pháp xã hội hoặc mô hình phát triển cộng đồng được áp dụng và có đánh giá tác động, theo phạm vi áp dụng: trong phạm vi 01 đơn vị hoặc địa bàn cấp xã: 5; phạm vi cấp tỉnh: 10; liên tỉnh, vùng: 15; toàn quốc: 20; quốc tế: 25	5 – 25	Văn bản tiếp nhận, áp dụng, nhân rộng; báo cáo đánh giá tác động; dữ liệu kiểm chứng
	Sản phẩm có tác động đặc biệt: sản phẩm, công nghệ, quy trình, mô hình, giải pháp hoặc công trình được triển khai, áp dụng thực tế trên quy mô rộng,	10 – 25	Quyết định công nhận, phê duyệt hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền; minh chứng quy mô áp

Nhóm sản phẩm	Loại sản phẩm, kết quả và mức điểm quy đổi	Điểm quy đổi	Minh chứng tối thiểu
	tạo tác động rõ rệt đối với sức khỏe, môi trường, an toàn, sinh kế, sản xuất, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, văn hóa, xã hội, giáo dục, cộng đồng, bảo tồn và phát huy giá trị di sản hoặc các vấn đề kinh tế - xã hội quan trọng, theo phạm vi và mức độ tác động: cấp tỉnh: 10; liên tỉnh, vùng: 15; toàn quốc: 20; quốc tế: 25		dụng; số liệu về người, tổ chức hưởng lợi, diện tích, quy mô sản xuất, số địa phương áp dụng, hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường
VI. Giải thưởng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và văn học, nghệ thuật	Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ: 25; Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ: 20	20 – 25	Quyết định, giấy chứng nhận giải thưởng
	Giải thưởng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo quốc tế có uy tín: giải thưởng quốc tế hàng đầu trong lĩnh vực: 20; giải thưởng khu vực: 15; giải thưởng quốc tế khác: 10	10 – 20	Quyết định, giấy chứng nhận; quy chế giải thưởng; tài liệu chứng minh phạm vi và quy trình tuyển chọn
	Giải thưởng văn học, nghệ thuật cấp quốc gia; giải nhất giải thưởng khoa học, công nghệ cấp Bộ, cấp tỉnh và tương đương: 10	10	Quyết định, giấy chứng nhận; quy chế giải thưởng

Ghi chú:

1. Đối với sản phẩm, kết quả quy định mức điểm cố định, áp dụng đúng mức điểm quy định tại Phụ lục này.

2. Trường hợp một sản phẩm, kết quả đầu ra đồng thời đáp ứng nhiều tiêu chí hoặc thuộc nhiều nhóm sản phẩm trong Khung quy đổi thì chỉ được tính điểm một lần theo mức điểm cao nhất mà sản phẩm, kết quả đầu ra đáp ứng đầy đủ điều kiện và có minh chứng hợp lệ.

3. Việc xác định bài báo thuộc nhóm 0,1%, 1% hoặc 5% cao nhất được căn cứ vào dữ liệu thống kê phân vị của cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế có uy tín, có thể kiểm chứng và được công bố hoặc cung cấp bởi đơn vị có thẩm quyền. Minh chứng phải thể hiện rõ nguồn dữ liệu, năm dữ liệu và vị trí phân vị của bài báo. Trường hợp một bài báo đồng thời đáp ứng nhiều mức phân vị hoặc tiêu chí tính điểm thì chỉ áp dụng mức điểm cao nhất mà bài báo đáp ứng đầy đủ điều kiện.

***4.** Việc xác định thứ hạng Q1, Q2, Q3, Q4 của tạp chí được căn cứ vào dữ liệu xếp hạng của cơ sở dữ liệu tương ứng theo năm công bố bài báo. Trường hợp tạp chí được xếp hạng ở nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, việc xác định thứ hạng được thực hiện theo ngành, lĩnh vực phù hợp nhất với nội dung bài báo và có minh chứng. Trường hợp không có dữ liệu xếp hạng phù hợp để xác định thứ hạng theo quy định tại Phụ lục này, không áp dụng mức điểm theo Q1, Q2, Q3, Q4.*

5. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do Bộ, tỉnh trở lên tài trợ, đặt hàng được tính điểm theo mức kinh phí giải ngân quy định tại bảng này nhưng không thấp hơn 6 điểm. Mức điểm sau khi áp dụng quy định về điểm tối thiểu được sử dụng làm căn cứ tính điểm; đối với nhiệm vụ do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia tài trợ thông qua tuyển chọn cạnh tranh, áp dụng hệ số 1,2 đối với mức điểm được xác định theo quy định này.

6. Doanh nghiệp khởi nghiệp chỉ được tính điểm khi đáp ứng ngưỡng vốn hoặc doanh thu tối thiểu quy định tại Phụ lục này và có minh chứng hợp lệ về số vốn đã góp, vốn đầu tư đã giải ngân hoặc doanh thu của năm tài chính gần nhất. Trường hợp không đạt ngưỡng tối thiểu hoặc không có đủ minh chứng hợp lệ thì không tính điểm theo tiêu chí tương ứng.

7. Sản phẩm có tác động đặc biệt phải có minh chứng về việc được áp dụng, triển khai hoặc sử dụng trong thực tiễn; quy mô, phạm vi và đối tượng thụ hưởng; kết quả, hiệu quả hoặc tác động đạt được đối với lĩnh vực, địa bàn hoặc cộng đồng. Minh chứng có thể gồm văn bản công nhận, tiếp nhận hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; báo cáo đánh giá kết quả, hiệu quả; số liệu triển khai hoặc tài liệu hợp pháp khác có thể kiểm chứng. Hội đồng đánh giá căn cứ vào tính xác thực của minh chứng, quy mô, hiệu quả và phạm vi tác động để xác định mức điểm tương ứng theo Khung quy đổi.

8. Việc xác định điểm đối với sản phẩm, kết quả chưa được quy định trong Khung quy đổi thực hiện theo khoản 4 Điều 4 của Thông tư.

PHỤ LỤC II
KHUNG QUY ĐỔI SẢN PHẨM BỔ SUNG ĐỐI VỚI KHỐI KHOA HỌC TỰ NHIÊN, KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Nhóm sản phẩm	Loại sản phẩm, kết quả và mức điểm quy đổi	Điểm quy đổi	Minh chứng tối thiểu
I. Công nghệ và mức độ sẵn sàng công nghệ (TRL)	Sản phẩm công nghệ chiến lược, sản phẩm khoa học và công nghệ quốc gia hoặc sản phẩm tương đương được hội đồng cấp Bộ, cấp quốc gia đánh giá mức độ sẵn sàng công nghệ: TRL 5: 20; TRL 6: 25; TRL 7: 30; TRL 8: 35; TRL 9: 40	20 – 40	Hồ sơ đánh giá TRL; quyết định nghiệm thu, công nhận, đánh giá của hội đồng cấp Bộ, cấp quốc gia
II. Quy trình, giải pháp, thiết kế kỹ thuật, giống, chế phẩm và sản phẩm ứng dụng	Quy trình, mô hình, gói kỹ thuật, tiến bộ kỹ thuật, giải pháp công nghệ, giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, chủng vi sinh, chế phẩm, công nghệ sau thu hoạch, bảo quản, chế biến, mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; thiết kế kỹ thuật, hồ sơ kỹ thuật, giải pháp kỹ thuật hoặc hướng dẫn chuyên môn có tính đặc thù, theo cấp công nhận, phê duyệt: cấp cơ sở: 3; cấp tỉnh, cấp Bộ: 6; cấp quốc gia: 10	3 – 10	Quyết định công nhận, cho phép lưu hành; hồ sơ kỹ thuật; hợp đồng hoặc văn bản tiếp nhận, chuyển giao; biên bản nghiệm thu; minh chứng áp dụng
	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng từ kết quả nghiên cứu: tiêu chuẩn cơ sở: 3; tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN): 8; tiêu chuẩn quốc tế, khu vực: 12	3 – 12	Quyết định ban hành; tài liệu chứng minh tiêu chuẩn, quy chuẩn được xây dựng từ kết quả nghiên cứu
	Bộ dữ liệu, phần mềm, thư viện, nền tảng số, mô hình trí tuệ nhân tạo hoặc sản phẩm số: có đăng ký hoặc DOI và được sử dụng ngoài nhóm nghiên cứu: 3; được từ 03 tổ chức trở lên sử dụng: 6; được triển khai ở quy mô quốc gia: 10; quy mô quốc tế: 15	3 – 15	DOI hoặc giấy chứng nhận đăng ký; quyết định đưa vào sử dụng; số liệu sử dụng
III. Y dược, sức khỏe	Phác đồ điều trị, hướng dẫn chuyên môn được ban hành từ kết quả nghiên cứu: cấp cơ sở: 3; được Bộ Y tế ban hành: 12	3 – 12	Quyết định ban hành; tài liệu chứng minh nguồn gốc từ kết quả nghiên cứu
	Thử nghiệm lâm sàng đã hoàn thành và được nghiệm thu: pha I, pha II: 8; pha III: 12	8 – 12	Quyết định phê duyệt đề cương; báo cáo kết quả thử nghiệm đã được nghiệm thu
	Sản phẩm y tế, thiết bị y tế, vắc-xin, sinh phẩm hình thành từ kết quả nghiên cứu được cấp phép lưu hành: 12	12	Giấy phép lưu hành; hồ sơ đăng ký; tài liệu chứng minh nguồn gốc từ kết quả nghiên cứu

Ghi chú: Các sản phẩm quy định tại Phụ lục này được áp dụng bổ sung cho Phụ lục I và chỉ áp dụng đối với nhóm nghiên cứu thuộc lĩnh vực tương ứng. Trường hợp một sản phẩm đồng thời thuộc nhiều nhóm sản phẩm hoặc tiêu chí, việc xác định và tính điểm thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 4 của Thông tư này; một sản phẩm chỉ được tính điểm một lần trong cùng chu kỳ công nhận.

PHỤ LỤC III
KHUNG QUY ĐỔI SẢN PHẨM BỔ SUNG ĐỐI VỚI KHỐI KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Nhóm sản phẩm	Loại sản phẩm, kết quả và mức điểm quy đổi	Điểm quy đổi	Minh chứng tối thiểu
I. Tác phẩm, sản phẩm nghệ thuật và sáng tạo	Tác phẩm, sản phẩm nghệ thuật và sáng tạo được công nhận, tuyển chọn, triển lãm, biểu diễn, sử dụng hoặc đạt giải thưởng tại các cuộc thi, liên hoan, triển lãm hoặc sự kiện chuyên môn có uy tín, theo phạm vi: cấp cơ sở, cấp tỉnh: 3; cấp quốc gia: 6; cấp khu vực, quốc tế: 10	3 – 10	Quyết định, giấy chứng nhận; chương trình triển lãm, biểu diễn; văn bản xác nhận; đối với sản phẩm đạt giải, bổ sung quyết định, giấy chứng nhận giải thưởng và tài liệu chứng minh tính cạnh tranh, uy tín của giải thưởng
II. Công bố, xuất bản và sản phẩm học thuật, văn hóa, ngôn ngữ và di sản đặc thù	Tác phẩm văn học, tuyển tập hoặc sản phẩm học thuật, sáng tạo đặc thù được xuất bản, công bố chính thức, theo phạm vi phát hành và mức độ công nhận: cấp cơ sở: 3; trong nước: 5; quốc tế: 8; được cơ quan có thẩm quyền công nhận là công trình tiêu biểu: 10	3 – 10	ISBN; DOI; hợp đồng xuất bản; quyết định nghiệm thu; tài liệu chứng minh phạm vi phát hành, công bố và mức độ công nhận
	Công trình nghiên cứu, bộ tư liệu, bộ dữ liệu, cơ sở dữ liệu, kho tư liệu số, ngữ liệu, bản dịch chú giải, hồ sơ khoa học về di sản văn hóa hoặc sản phẩm tương đương được cơ quan có thẩm quyền công nhận, khai thác hoặc sử dụng, theo phạm vi: cấp tỉnh: 3; cấp quốc gia: 6; quốc tế hoặc được UNESCO ghi danh: 10	3 – 10	Quyết định công nhận, ghi danh; văn bản tiếp nhận, khai thác; hồ sơ khoa học; số liệu sử dụng
III. Sản phẩm truyền thông, nội dung và sáng tạo số	Phim tài liệu, sản phẩm truyền thông khoa học, nội dung số, triển lãm số, sản phẩm đa phương tiện hoặc sản phẩm sáng tạo số có giá trị học thuật, văn hóa hoặc xã hội, được công nhận hoặc sử dụng chính thức, theo phạm vi: cấp cơ sở: 3; cấp tỉnh: 5; cấp quốc gia: 8; quốc tế: 10	3 – 10	Quyết định, giấy chứng nhận; hồ sơ sản phẩm; đường dẫn, nền tảng công bố; tài liệu chứng minh phạm vi sử dụng hoặc công nhận
IV. Sản phẩm thiết kế, kiến trúc và sáng tạo ứng dụng	Thiết kế, kiến trúc, quy hoạch, sản phẩm mỹ thuật ứng dụng hoặc giải pháp sáng tạo được tuyển chọn, phê duyệt, đưa vào sử dụng hoặc đạt giải thưởng chuyên môn, theo cấp phê duyệt hoặc quy mô công trình: cấp cơ sở: 3; cấp tỉnh: 5; cấp quốc gia: 8; quốc tế: 10	3 – 10	Hồ sơ thiết kế; quyết định phê duyệt; giấy chứng nhận; hồ sơ công trình, sản phẩm; tài liệu chứng minh việc sử dụng hoặc triển khai

Ghi chú: Các sản phẩm quy định tại Phụ lục này được áp dụng bổ sung cho Phụ lục I và chỉ áp dụng đối với nhóm nghiên cứu thuộc lĩnh vực tương ứng. Trường hợp một sản phẩm đồng thời thuộc nhiều nhóm sản phẩm hoặc tiêu chí, việc xác định và tính điểm thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 4 của Thông tư này; một sản phẩm chỉ được tính điểm một lần trong cùng chu kỳ công nhận.